

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai Danh mục thủ tục hành chính
thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã Hoa Thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOA THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2021;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định công bố thủ tục hành chính cấp xã của UBND tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Công văn 591/UBND-VP, ngày 28/03/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Yên Thành về việc công khai danh mục TTHC thực hiện tại UBND các xã, thị trấn;

Xét đề nghị của Văn phòng HĐND – UBND xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai kèm theo quyết định này gồm 100 Danh mục thủ tục hành chính được thực hiện tại UBND xã Hoa Thành (*Danh mục TTHC ban hành kèm theo*).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 24/08/2022 của UBND xã Hoa Thành về việc công khai Danh mục TTHC được thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã Hoa Thành.

Điều 3. Văn phòng HĐND-UBND, Các ban, ngành, đoàn thể cấp xã; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND huyện (b/c);
- Cán bộ, công chức cấp xã;
- Trưởng các xóm;
- Lưu: VP UBND.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Khắc Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HOA THÀNH**

DANH MỤC TTHC THỰC HIỆN TẠI UBND XÃ HOA THÀNH
(Kèm theo quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 06 tháng 06 năm 2023 của
UBND xã Hoa Thành)

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố (Số, ngày, tháng, năm)	DVC trực tuyến mức độ một phần	DVC trực tuyến toàn trình	Phí, lệ phí	Thời gian giải quyết theo quy định (ngày)
	B.1	NGÀNH TNMT	(3 TTHC)				
	I	Lĩnh vực Đất đai	1				
1	1.003554.000.00.00.H41	Hòa giải tranh chấp đất đai	QĐ 1645/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	x		Không quy định	45
	II	Lĩnh vực Môi trường	2				
2	1.010736.000.00.00.H41	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã)	QĐ 1288/QĐ-UBND ngày 24/5/2022	x		không quy định	15
3	1.004082.000.00.00.H41	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (cấp xã)	QĐ 1288/QĐ-UBND ngày 24/5/2022	x		không quy định	7
	B.2	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	(8 TTHC)				
4	1.008004.000.00.00.H41	Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang trồng các cây hàng năm khác hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa	2143/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	X		Không	5
5	1.003596.000.00.00.H41	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	2143/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	X		Không	15
6	2.002163.000.00.00.H41	Đăng ký kê khai hoạt động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản ban đầu	2143/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	X		Không	7
7	2.002162.000.00.00.H41	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	2143/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	X		Không	15
8	2.002161.000.00.00.H41	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	2143/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	X		Không	15
9	2.001621.000.00.00.H41	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm (đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	2143/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	X		Không	7

10	1.003446.000.00.00.H41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	2143/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	X		Không	20
11	1.003440.000.00.00.H41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	2143/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	X		Không	20
	B.3	NGÀNH NỘI VỤ	(15 TTHC)				
	I	Lĩnh vực Thi đua khen thưởng	5				
12	1.000775.000.00.00.H41	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	QĐ số 2921/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	X		Không	4
13	2.000337.000.00.00.H41	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QĐ số 2921/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	X		Không	4
14	2.000337.000.00.00.H41	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về thành tích đợt xuất	QĐ số 2921/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	X		Không	4
15	1.000748.000.00.00.H41	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho gia đình	QĐ số 2921/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	x		Không	4
16	2.000385.000.00.00.H41	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QĐ số 2921/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	X		Không	4
	II	Lĩnh vực tôn giáo	10				
17	2.000509.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QĐ số 2921/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	X		Không	4
18	1.001028.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QĐ số 2921/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	X		Không	4
19	1.001055.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QĐ số 2921/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	X		Không	4
20	1.001078.000.00.00.H41	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ	QĐ số 2921/QĐ-UBND ngày	X		Không	4

		chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	12/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An				
21	1.001085.000.00.00.H41	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QĐ số 2921/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	X		Không	4
22	1.001090.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QĐ số 2921/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	x		Không	4
23	1.001098.000.00.00.H41	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QĐ số 2921/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	X		Không	4
24	1.001109.000.00.00.H41	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QĐ số 2921/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	X		Không	4
25	1.001156.000.00.00.H41	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QĐ số 2921/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	X		Không	4
26	1.001167.000.00.00.H41	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QĐ số 2921/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	X		Không	4
	B.4	NGÀNH LĐ – TB&XH	15				
	I	Người có công	1				
27	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QĐ 3939/QĐ-UBND ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ 13/12/2022	x		không	5
	II	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	7				
28	2.000355	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn.	QĐ 3939/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	x		không	10
29	1.000506	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	QĐ 3939/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	x		không	7
30	1.000489	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	QĐ 3939/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	x		không	7
31	2.000751	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QĐ 3939/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	x		không	2

32	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QĐ 3939/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	x		không	8 đến 10
33	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QĐ 3939/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	x		không	5
34	2.000751	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	QĐ 3939/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	x		không	2
	III	PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XH	1				
35	1.010941	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	QĐ 3939/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	x		không	3
	IV	BẢO VỆ CHĂM SÓC TRẺ EM	6				
36	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QĐ 3939/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	x		không	12
37	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QĐ 3939/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	x		không	5
38	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.	QĐ 3939/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	x		không	7
39	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QĐ 3939/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	x		không	15
40	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QĐ 3939/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	x		không	15
41	1.001305	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QĐ 3939/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	x		không	15
	B.5	NGÀNH TƯ PHÁP	(39 TTHC)				
	I	LĨNH VỰC HỘ TỊCH	19				
42	1.001193.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022		X		1
43	1.000894.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký kết hôn	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	X		Không	1
44	1.000656.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai tử	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022		X	10.000/trường hợp đăng ký khai tử quá hạn	1

45	1.001022.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	X		20.000	3 đến 8
46	1.000689.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	X		khai sinh quá hạn: 10.000 nhận cha mẹ con: 20.000	3 đến 8
47	1.004837.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký giám hộ	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022		X	Không	3
48	1.004845.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022		X	Không	2
49	2.000748.000.00.00.H41	Thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú trong nước	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022		X	10.000/Trường hợp bổ sung hộ tịch	3 đến 6 (1 với bổ sung hộ tịch)
50	1.004873.000.00.00.H41	Thủ tục cấp giấy xác nhận Tình trạng hôn nhân	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022		X	15.000/trường hợp	3 đến 23
51	1.000593.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022		X	Không	5
52	1.003583.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022			10.000/Trường hợp đăng ký khai sinh quá hạn	5
53	1.000419.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022			10.000/đồng/hồ sơ đối với trường hợp khai tử không đúng hạn	5
54	1.004884.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022		X	10.000	5 đến 25
55	1.004772.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022		X	10.000	5 đến 25
56	1.004746.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	X		20.000	5 đến 25
57	1.005461.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại khai tử	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022		X	10.000	5 đến 10
58	2.000986.000.00.00.H41	Thủ tục Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022		X	Không	20
59	HT_01	Thủ tục Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022		X	10.000 đối với khai tử quá hạn	29
60	2.000635.000.00.00.H41	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	3292/QĐ-UBND ngày 25/10/2022		X	8.000/bản	1

	II	LĨNH VỰC CHỨNG THỰC	11				
61	2.000908.000.00.00.H41	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	QĐ số 3729/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	X		không	1
62	2.000815.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.	QĐ số 3729/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	X		2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.	1
63	2.001019.000.00.00.H41	1. Thủ tục chứng thực di chúc	QĐ số 3729/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	X		50.000 đồng/di chúc.	2
64	2.000884.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QĐ số 3729/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	X		10.000/trường hợp	1
65	2.000913.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QĐ số 3729/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	X		30.000/hợp đồng, giao dịch	1
66	2.000927.000.00.00.H41	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QĐ số 3729/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	X		25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch	1
67	2.000942.000.00.00.H41	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QĐ số 3729/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	X		2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí	1

						được tính theo trang của bản chính.	
68	2.001016.000. 00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QĐ số 3729/QĐ- UBND ngày 11/10/2021	X		50.000/vă n bản	2
69	2.001035.000. 00.00.H41	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QĐ số 3729/QĐ- UBND ngày 11/10/2021	X		50.000/hợ p đồng, giao dịch	2
70	2.001406.000. 00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	QĐ số 3729/QĐ- UBND ngày 11/10/2021	X		50.000/vă n bản	2
71	2.001009.000. 00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QĐ số 3729/QĐ- UBND ngày 11/10/2021	X		50.000/vă n bản	2
	III.	LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC	1				
72	2.002165.000. 00.00.H41	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QĐ số 3729/QĐ- UBND ngày 11/10/2021	X		không	34 đến 54 (Có thể kéo dài thêm 25n)
	IV	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI	2				
73	2.001263.000. 00.00.H41	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QĐ số 3729/QĐ- UBND ngày 11/10/2021	X		Mức thu lệ phí: theo quy định của Luật nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn khác	30
74	2.001255.000. 00.00.H41	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QĐ số 3729/QĐ- UBND ngày 11/10/2021	X		Không	5
	V	LĨNH VỰC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ	4				
75	2.000373.000. 00.00.H41	Thủ tục Công nhận hòa giải viên	QĐ số 3729/QĐ- UBND ngày 11/10/2021	X		Không	5
76	2.000333.000. 00.00.H41	Thủ tục Công nhận tổ trưởng Tổ hòa giải	QĐ số 3729/QĐ- UBND ngày 11/10/2021	X		Không	5
77	2.000930.000. 00.00.H41	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	QĐ số 3729/QĐ- UBND ngày 11/10/2021	X		Không	5
78	2.002080.000. 00.00.H41	Thủ tục thanh toán thù lao cho Hòa giải viên	QĐ số 3729/QĐ- UBND ngày 11/10/2021	X		Không	5
	VI	LĨNH VỰC PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT	2				

79	2.001457.000.00.00.H41	Thủ tục Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QĐ số 3729/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	X		Không	5
80	2.001449.000.00.00.H41	Thủ tục Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	QĐ số 3729/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	X		Không	3
	B.6	NGÀNH VĂN HÓA	(7 TTHC)				
	I	LĨNH VỰC VĂN HÓA	3				
81	1.003622.000.00.00.H41	Thông báo tổ chức lễ hội	Quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 08/10/2021		x	không	15
82	1.000954.000.00.00.H41	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	Quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 08/10/2021		x	không	5
83	1.001120.000.00.00.H41	Thủ tục xét tặng giấy khen Gia đình văn hóa	Quyết định số 3694/QĐ ngày 08/10/2021		x	Không	5
	II	LĨNH VỰC THƯ VIỆN	3				
84	1.008901.000.00.00.H41	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	Quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	x		không	15
85	1.008902.000.00.00.H41	Thông báo sáp nhập, hợp nhất , chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	Quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	x		không	15
86	1.008903.000.00.00.H41	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	Quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	x		không	15
	III	LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO	1				
87	2.000794.000.00.00.H41	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 08/10/2021		x	không	7
	B.7	NGÀNH Y TẾ	(4 TTHC)				
	I	LĨNH VỰC DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH					
88	1.003564.000.00.00.H41.	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh	4912/QĐ-UBND ngày 05/11/2018	x		0	2
89	1.002192.000.00.00.H41.	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ	4912/QĐ-UBND ngày 05/11/2018	x		0	3
90	1.002150.000.00.00.H41	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	4912/QĐ-UBND ngày 05/11/2018	x		0	3
91	1.003943.000.00.00.H41.	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ	4912/QĐ-UBND ngày 05/11/2018	x		0	Trước khi trẻ rời cơ sở khám chữa bệnh
	B.8	NGÀNH GIÁO DỤC	(5 TTHC)				

		LĨNH VỰC GD&ĐT THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC					
92	1.004441.000.00.00.H41	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	3514/QĐ-UBND ngày 27/9/2021		X	Không	10
93	1.004492.000.00.00.H41	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	3514/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	X		Không	20
94	1.004443.000.00.00.H41	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	3514/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	X		Không	20
95	1.004485.000.00.00.H41	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	3514/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	X		Không	20
96	2.001810.000.00.00.H41	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	3514/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	X		Không	20
	B9	NGÀNH THANH TRA	4 TTHC				
		LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN	1				
97		Tiếp công dân tại cấp xã	2301/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	x		Không	10 ngày
		LĨNH VỰC XỬ LÝ ĐƠN	1				
98		Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	2301/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	x		Không	10 ngày
		LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI - TỔ CÁO	2				
99	1.005460.000.00.00.H41	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	3089/QĐ-UBND ngày 12/9/2021	x		Không	30 ngày, gia hạn tối đa 90 ngày
100	2.002409.000.00.00.H41	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	3251/QĐ-UBND ngày 6/9/2021	x		Không	30 - 45 ngày, vùng sâu, vùng xa 45 đến 60 ngày